

Số: 06 /2019/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 12 tháng 7 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng
tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Thuận**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch;

Căn cứ Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Thực hiện Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về một số cơ chế, chính sách phát triển y tế;

Thực hiện Quyết định số 2992/QĐ-BYT ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kế hoạch phát triển nhân lực trong hệ thống khám bệnh, chữa bệnh giai đoạn 2015 - 2020;

Thực hiện Quyết định số 3959/QĐ-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành định mức nhân lực và thời gian làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Thuận; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu và tự nguyện sử dụng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Thuận theo phụ lục đính kèm.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì sẽ áp dụng theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khoá X Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ..23 tháng 7 năm 2019; thay thế Nghị quyết số 09/2009/NQ-HĐND ngày 23/7/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Đề án khám, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Thuận./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế (Bộ Y tế);
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư Pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá X;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND huyện, TP;
- Trung tâm CNTT và Truyền thông (Sở TTTT);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Thanh



PHỤ LỤC

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU ÁP DỤNG
TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH NINH THUẬN**

(Kèm theo Nghị quyết số 06 /2019/NQ-HĐND ngày 12 /7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá	Ghi chú
I	Dịch vụ tiêm chủng	Đồng/Lần	90.000	Chưa bao gồm chi phí vắc xin
II	Khám bệnh theo yêu cầu			
1	Khám bệnh theo yêu cầu (trong giờ hành chính)	Đồng/Lần	95.000	Chưa bao gồm giá khám bệnh theo quy định tại Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế và Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế*
2	Khám bệnh theo yêu cầu (trong giờ hành chính) + có chọn bác sĩ	Đồng/Lần	145.000	
3	Khám bệnh theo yêu cầu ngày thứ 7, chủ nhật (ngoài giờ hành chính)	Đồng/Lần	172.000	
III	Khám bệnh tại nhà			
1	Cấp cứu 115	Đồng/Lần	293.000	Chưa bao gồm chi phí đi lại
2	Khám bệnh, kê đơn thuốc và xét nghiệm tại nhà	Đồng/Lần	215.000	

* Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá	Ghi chú
IV	Dịch vụ truyền dịch, truyền đạm			
1	Truyền dịch (Glucose 5%, Nacl 9%, Latate Ringer)/chai	Đồng/Lần	90.000	Chưa bao gồm chi phí thuốc (chỉ thực hiện đối với người bệnh ngoại trú)
2	Truyền đạm và các loại dịch khác/chai	Đồng/Lần	110.000	Chưa bao gồm chi phí thuốc (chỉ thực hiện đối với người bệnh ngoại trú)
V	Yêu cầu nhân viên y tế trực tiếp thực hiện phẫu thuật, thủ thuật			
1	Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa mắt			
1.1	Phẫu thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	3.965.000	Chưa bao gồm giá phẫu thuật, thủ thuật theo quy định tại Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế và Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế
1.2	Phẫu thuật loại 1	Đồng/Lần	3.169.000	
1.3	Phẫu thuật loại 2	Đồng/Lần	1.430.000	
1.4	Phẫu thuật loại 3	Đồng/Lần	991.000	
1.5	Thủ thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	1.794.000	
1.6	Thủ thuật loại 1	Đồng/Lần	819.000	
1.7	Thủ thuật loại 2	Đồng/Lần	356.000	
1.8	Thủ thuật loại 3	Đồng/Lần	205.000	
2	Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa tai mũi họng			
2.1	Phẫu thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	4.940.000	
2.2	Phẫu thuật loại 1	Đồng/Lần	3.023.000	
2.3	Phẫu thuật loại 2	Đồng/Lần	1.593.000	
2.4	Phẫu thuật loại 3	Đồng/Lần	1.089.000	
2.5	Thủ thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	1.502.000	
2.6	Thủ thuật loại 1	Đồng/Lần	629.000	
2.7	Thủ thuật loại 2	Đồng/Lần	336.000	
2.8	Thủ thuật loại 3	Đồng/Lần	234.000	
3	Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa răng hàm mặt			
3.1	Phẫu thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	4.940.000	
3.2	Phẫu thuật loại 1	Đồng/Lần	3.461.000	
3.3	Phẫu thuật loại 2	Đồng/Lần	1.836.000	
3.4	Phẫu thuật loại 3	Đồng/Lần	1.138.000	
3.5	Thủ thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	1.794.000	
3.6	Thủ thuật loại 1	Đồng/Lần	819.000	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá	Ghi chú
3.7	Thủ thuật loại 2	Đồng/Lần	366.000	Chưa bao gồm giá phẫu thuật, thủ thuật theo quy định tại Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế và Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế
3.8	Thủ thuật loại 3	Đồng/Lần	249.000	
4	Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa ngoại			
4.1	Phẫu thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	4.615.000	
4.2	Phẫu thuật loại 1	Đồng/Lần	3.754.000	
4.3	Phẫu thuật loại 2	Đồng/Lần	1.755.000	
4.4	Phẫu thuật loại 3	Đồng/Lần	1.186.000	
4.5	Thủ thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	1.794.000	
4.6	Thủ thuật loại 1	Đồng/Lần	751.000	
4.7	Thủ thuật loại 2	Đồng/Lần	327.000	
4.8	Thủ thuật loại 3	Đồng/Lần	239.000	
5	Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa phụ sản			
5.1	Phẫu thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	4.940.000	
5.2	Phẫu thuật loại 1	Đồng/Lần	4.388.000	
5.3	Phẫu thuật loại 2	Đồng/Lần	2.308.000	
5.4	Phẫu thuật loại 3	Đồng/Lần	1.625.000	
5.5	Thủ thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	1.677.000	
5.6	Thủ thuật loại 1	Đồng/Lần	995.000	
5.7	Thủ thuật loại 2	Đồng/Lần	527.000	
5.8	Thủ thuật loại 3	Đồng/Lần	380.000	
6	Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa da liễu			
6.1	Thủ thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	1.794.000	
6.2	Thủ thuật loại 1	Đồng/Lần	619.000	
6.3	Thủ thuật loại 2	Đồng/Lần	263.000	
6.4	Thủ thuật loại 3	Đồng/Lần	190.000	
7	Dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật chuyên khoa nội soi chẩn đoán, can thiệp			
7.1	Thủ thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	1.794.000	
7.2	Thủ thuật loại 1	Đồng/Lần	619.000	
7.3	Thủ thuật loại 2	Đồng/Lần	263.000	
7.4	Thủ thuật loại 3	Đồng/Lần	190.000	
8	Dịch vụ nội soi chẩn đoán, can thiệp			



Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá	Ghi chú
8.1	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày – đại tràng)	Đồng/Lần	1.951.000	
9	Dịch vụ ngoại khoa			
9.1	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn	Đồng/Lần	6.570.000	Chưa bao gồm lưới
9.2	Mở cơ môn vị (điều trị hẹp môn vị phì đại)	Đồng/Lần	5.135.000	
10	Dịch vụ răng hàm mặt			
10.1	Phẫu thuật cấy ghép Implant	Đồng/Lần	7.838.000	Chưa bao gồm vật liệu cấy ghép
10.2	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant	Đồng/Lần	7.062.000	Chưa bao gồm vật liệu cấy ghép
10.3	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	Đồng/Lần	737.000	
10.4	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant	Đồng/Lần	5.099.000	Chưa bao gồm Implant, Abutment
10.5	Chụp hợp kim Titanium cần sứ	Đồng/Lần	3.262.000	
10.6	Chụp sứ toàn phần	Đồng/Lần	4.798.000	
10.7	Cầu hợp kim thường (03 đơn vị)	Đồng/Lần	2.229.000	
10.8	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	Đồng/Lần	3.354.000	
10.9	Hàm khung kim loại	Đồng/Lần	3.205.000	
10.10	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	Đồng/Lần	548.000	
10.11	Đệm hàm nhựa thường	Đồng/Lần	614.000	
10.12	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng Headgear	Đồng/Lần	4.281.000	Chưa bao gồm Headgear
10.13	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ Facemask và ốc nong nhanh	Đồng/Lần	4.433.000	Chưa bao gồm Facemask
10.14	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định	Đồng/Lần	1.369.000	
10.15	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant	Đồng/Lần	3.171.000	
10.16	Nắn chỉnh răng ngầm	Đồng/Lần	19.115.000	
10.17	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	Đồng/Lần	15.862.000	
10.18	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)	Đồng/Lần	2.364.000	
10.19	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance	Đồng/Lần	2.364.000	
10.20	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	Đồng/Lần	2.364.000	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá	Ghi chú
10.21	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp (01 hàm)	Đồng/Lần	1.166.000	
10.22	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	Đồng/Lần	3.338.000	
10.23	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp	Đồng/Lần	2.504.000	
10.24	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp	Đồng/Lần	4.239.000	
10.25	Phẫu thuật cắt cuống răng (01 răng)	Đồng/Lần	3.360.000	
10.26	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	Đồng/Lần	2.782.000	
10.27	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi (01 răng)	Đồng/Lần	2.404.000	
10.28	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	Đồng/Lần	1.275.000	
10.29	Chụp hợp kim thường cần sử	Đồng/Lần	2.564.000	Chưa bao gồm chi phí labo
10.30	Chốt cùi đúc kim loại	Đồng/Lần	2.536.000	
10.31	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (giá cho 01 răng)	Đồng/Lần	1.223.000	
10.32	Tháo chụp răng giả (01 đơn vị)	Đồng/Lần	561.000	
10.33	Sửa hàm giả gãy	Đồng/Lần	636.000	Chưa bao gồm chi phí labo
10.34	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp (01 răng)	Đồng/Lần	562.000	Chưa bao gồm chi phí labo
10.35	Mài chỉnh khớp cắn	Đồng/Lần	384.000	
10.36	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng (01 vùng)	Đồng/Lần	1.913.000	
10.37	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	Đồng/Lần	2.572.000	
11	Dịch vụ da liễu theo yêu cầu			
11.1	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Đồng/Lần	654.000	Chưa bao gồm thuốc và kim dẫn
11.2	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lặn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc	Đồng/Lần	630.000	Chưa bao gồm thuốc và kim dẫn
11.3	Điều trị lão hóa da bằng máy Acthyderm	Đồng/Lần	497.000	Chưa bao gồm thuốc
11.4	Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	Đồng/Lần	2.877.000	
11.5	Xóa nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	Đồng/Lần	2.571.000	
11.6	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	Đồng/Lần	2.538.000	
11.7	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	Đồng/Lần	1.132.000	
11.8	Điều trị bệnh trứng cá bằng máy Acthyderm	Đồng/Lần	509.000	Chưa bao gồm thuốc

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá	Ghi chú
11.9	Trẻ hoá da bằng chiếu đèn LED	Đồng/Lần	408.000	
VI	Yêu cầu nhân viên y tế trực tiếp thực hiện và đọc kết quả cận lâm sàng	Đồng/Lần	100.000	Chưa bao gồm giá dịch vụ cận lâm sàng theo quy định tại Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế và Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế
VII	Yêu cầu mời chuyên gia tuyến trên trực tiếp phẫu thuật, thủ thuật tại bệnh viện			
1	Phẫu thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	10.000.000	Chưa bao gồm: giá phẫu thuật, thủ thuật theo quy định tại Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế và Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế; giá phẫu thuật, thủ thuật theo từng chuyên khoa tại mục V của phụ lục này; chi phí đi lại, lưu trú của chuyên gia (theo giá thực tế)
2	Phẫu thuật loại 1	Đồng/Lần	8.000.000	
3	Phẫu thuật loại 2	Đồng/Lần	7.000.000	
4	Phẫu thuật loại 3	Đồng/Lần	5.000.000	
5	Thủ thuật loại đặc biệt	Đồng/Lần	4.000.000	
6	Thủ thuật loại 1	Đồng/Lần	3.000.000	
VIII	Dịch vụ cận lâm sàng theo yêu cầu người bệnh			
1	Huyết học, truyền máu, hoá sinh, vi sinh, miễn dịch, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng, nội soi, giải phẫu bệnh	Đồng/Lần	Thu theo giá dịch vụ cận lâm sàng được quy định tại Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế và Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế, ngoài ra còn thu thêm giá dịch vụ như sau: - Giá trị dịch vụ cận lâm sàng < 500.000 đồng thì giá thu thêm = giá dịch vụ cận lâm sàng x 20%; - Giá trị dịch vụ cận lâm sàng từ ≥ 500.000 đến <1000.000 đồng thì giá thu thêm = giá dịch vụ cận lâm sàng x 15%; - Giá trị dịch vụ cận lâm sàng ≥ 1000.000 đồng thì giá thu thêm = giá dịch vụ cận lâm sàng x 10%.	Riêng chẩn đoán hình ảnh; thăm dò chức năng; nội soi, giải phẫu bệnh nếu yêu cầu thêm người thực hiện, đọc kết quả thì người bệnh chỉ trả thêm phần mức thu tại mục VI của phụ lục này
2	Xét nghiệm tìm vi khuẩn HP qua hơi thở	Đồng/Lần	624.000	
3	Đo loãng xương bằng siêu âm	Đồng/Lần	150.000	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá		Ghi chú
4	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	Đồng/Lần	318.000		
IX	Dịch vụ phòng nằm điều trị theo yêu cầu				
1	Phòng loại I (loại 01 giường)	Đồng/ngày	600.000	Thực hiện giá thu khi khoa Khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Thuận đưa vào hoạt động	Mức giá thu khi khoa Khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu chưa được đưa vào hoạt động là: - Phòng bệnh theo yêu cầu: 305.000 đồng/ngày/người - Phòng bệnh theo yêu cầu tại khoa Sản: 285.000 đồng/ngày/người
2	Phòng loại II (loại 01 giường)	Đồng/ngày	450.000		
X	Dịch vụ y tế và ngoài y tế khác theo yêu cầu của người bệnh				
1	Giặt ủi quần áo	Đồng/Kg	15.000		
2	Dịch vụ xỏ lỗ tai bé gái	Đồng/Lần	100.000		
3	Buồng sanh thân thiện	Đồng/Lần	2.500.000		Chưa bao gồm chi phí sanh
4	Phục hồi sàn chậu cho sản phụ sau sinh	Đồng/Lần	217.000		
5	Gói dịch vụ chăm sóc mẹ và bé sau xuất viện tại nhà	Đồng/Lần	130.000		Chưa bao gồm chi phí đi lại
6	Xoa bóp, tắm bé	Đồng/Lần	120.000		
7	Xông hơi bằng thuốc cho phụ nữ sau sinh	Đồng/Lần	100.000		
8	Vệ sinh tầng sinh môn	Đồng/Lần	93.000		
9	Massage tuyến vú sản phụ	Đồng/Lần	80.000		
10	Chụp Video Proctoscope (Chụp video trĩ)	Đồng/Lần	143.000		
11	Suất cơm bệnh lý 1.800 Kcal	Đồng/Suất	28.000		
12	Suất cơm bệnh lý 2.200 Kcal	Đồng/Suất	35.000		
13	Suất cháo bệnh lý	Đồng/Suất	18.000		
14	Suất súp bệnh lý	Đồng/Suất	20.000		
15	Cấp lại các loại giấy tờ	Đồng/Lần	10.000		
16	Cấp lại hồ sơ bệnh án; giấy chứng thương; y chứng (chứng nhận nằm viện, tình trạng bệnh tật)	Đồng/Lần	100.000		